

# CHỈ DẪN THAM KHẢO TRẢ LƯƠNG CHO THUYỀN VIÊN NGƯỜI NƯỚC NGOÀI 境外僱用非我國籍船員工資給付參考指引 (BẢN TIẾNG VIỆT)

## I. MỤC ĐÍCH CHÍNH :

Lập ra bảng chỉ dẫn tham khảo này nhằm xây dựng cơ chế chi trả lương bổng của doanh nghiệp, đảm bảo cho thuyền viên nước ngoài nhận được mức lương xứng đáng, và bảo vệ quyền lợi của cả hai bên.

訂定目的：為提供經營者給付工資機制，確認境外僱用非我國籍船員領取應得工資，俾維護雙方權益，特訂定本參考指引。

## II. PHẠM VI SỬ DỤNG :

Cho thuyền viên nước ngoài được chủ Đài loan tuyển dụng, bản chỉ dẫn này được gọi là thuyền viên Đài Loan theo nghề ngư nghiệp Viễn Dương, cho phép thuyền viên người nước ngoài được quyền thừa hưởng theo điều 26 luật pháp quy định và quản lý (gọi tắt là pháp quy quản lý) đã đặt ra.

適用範圍：本指引所稱非我國籍船員係指遠洋漁業條例第 26 條授權訂定境外僱用非我國籍船員許可及管理辦法(下稱管理辦法)規定受僱之非我國籍船員。

## III. Chủ kinh doanh phải theo phương thức sau trả lương cho thuyền viên nước ngoài :

經營者得以下列方式給付非我國籍船員工資：

### 1. Chủ kinh doanh trực tiếp trả lương cho thuyền viên nước ngoài :

經營者直接給付非我國籍船員工資：

- (1) Chủ kinh doanh tuyển dụng lao động theo hợp đồng đã ký kết trả trực tiếp toàn bộ lương cho lao động nước ngoài, cung cấp 「bảng lương cụ thể rõ ràng chủ trả lương cho thuyền viên nước ngoài」 (gọi là bảng lương chi tiết)], cho thuyền viên ký tên xong, chủ và thuyền viên nước ngoài mỗi người giữ một bản, tự lưu giữ 5 năm.

經營者應依契約全額直接給付非我國籍船員工資，並提供「經營者給付非我國籍船員工資明細表(下稱工資明細表)」，交予非我國籍船員簽名後，由經營者與非我國籍船員各留存 1 份，並自行保存 5 年。

- (2) Chủ kinh doanh nên cung cấp bảng lương chi tiết, nên ghi rõ họ tên chủ kinh doanh, mã số của thuyền cá, họ tên lao động nước ngoài, số hộ chiếu, các mục tính lương, tổng số tiền lương, theo luật qui định được trừ đi những khoản nào và trừ bao nhiêu, số tiền phải trả, hình thức trả, thực tế số

tiền trả ,cột cho lao động ký tên,ngày tháng trả tiền.

經營者提供之工資明細表，應記載經營者名稱、漁船統一編號、非我國籍船員姓名、護照號碼、工資計算項目、工資總額、依其他法規得自工資扣除之項目及金額、應付金額、給付方式、實際給付金額、船員簽名欄、給付日期。

## 2. Chủ kinh doanh được ủy quyền cho công ty môi giới Đài Loan chuyển giao tiền lương cho lao động nước ngoài.

經營者得委託國內仲介機構轉交工資予非我國籍船員：

- (1) Chủ kinh doanh ủy quyền cho công ty môi giới Đài Loan chuyển giao tiền lương cho lao động nước ngoài, nên giao cho môi giới những giấy tờ sau, chủ tự làm một tờ 「ghi chép lao động ký nhận lương mà chủ ủy quyền cho môi giới trả cho lao động (gọi là bản ký lục ủy quyền)」, do môi giới và chủ thuyền sau khi ký kết mỗi bên giữ một bản.

經營者委託國內仲介機構轉交工資，應轉交下列文件予國內仲介機構，經營者並應製作「經營者委託仲介機構轉交工資簽收紀錄(下稱委託紀錄)」，由經營者及仲介機構簽章後各留存 1 份：

- A. Chủ kinh doanh ủy quyền cho công ty môi giới Đài Loan chuyển giao tiền lương cho lao động nước ngoài ghi nhận trong bảng tiền lương, (gọi là bảng ghi tiền lương đã chi trả)

經營者委託國內仲介機構轉交非我國籍船員工資清冊(下稱工資清冊)。

- B. Có chủ ký tên trong bảng lương chi tiết (bản chính gồm 2 bản).

經營者已簽名之工資明細表(正本 2 份)。

- (2) Công ty môi giới Đài Loan khi chuyển giao tiền cho lao động nước ngoài, phải tự làm một bản 「ký lục ghi chép thuyền viên đã nhận tiền lương do công ty môi giới thay mặt chủ kinh doanh chuyển giao tiền」 có ký nhận của thuyền viên, công ty môi giới Đài Loan nên đưa bảng lương chi tiết cho công nhân, hai bên ký xong, 1 bản cho thuyền viên nước ngoài giữ, một bản môi giới Đài Loan lưu giữ.

國內仲介機構轉交工資予非我國籍船員時，由仲介機構製作「仲介機構代經營者轉交工資領取紀錄」由船員簽名，國內仲介機構並應轉交工資明細表，雙方簽名後，1 份交予非我國籍船員保存，另 1 份暫由國內仲介機構保存。

- (3) Trước khi chủ kinh doanh trả lương kỳ sau cho thuyền viên, yêu cầu công ty môi giới Đài Loan đưa bảng lương chi tiết tháng đó, cùng bảng ghi tiền lương đã chi trả, và bản ký lục ủy quyền cho mình, lưu giữ thỏa đáng trong 5 năm.

經營者應在交付船員下一期工資前，向國內仲介機構索取當期之工資明細表，併同工資清冊及委託紀錄妥善保存 5 年。

#### IV. HẠNG MỤC CẦN CHÚ Ý

##### 注意事項

1. Chủ kinh doanh hay công ty môi giới Đài Loan trả lương cho thuyền viên nước ngoài, không được thông qua công ty môi giới nước ngoài để trả tiền lương cho thuyền viên.

經營者或仲介機構給付非我國籍船員工資，不可透過國外仲介機構代轉。

2. Các văn bản giấy tờ nên có tiếng Trung cùng với tiếng mẹ của thuyền viên nước ngoài.

文件均應同時具有中文及非我國籍船員母國文字。

3. Chủ kinh doanh hay công ty môi giới Đài Loan nếu chuyển khoản tiền lương cho thuyền viên vào tài khoản chỉ định ở nước ngoài, số tiền chuyển khoản phải tính theo số tiền nước đó và theo mệnh giá hiện thời, không được nhỏ hơn số tiền lương phải trả, trong bảng lương chi tiết phải ghi vào rõ, lương của thuyền viên, chuyển vào tài khoản mang họ tên, có quan hệ gì với thuyền viên, số điện thoại liên hệ, tên ngân hàng, chi nhánh ngân hàng, mã số tài khoản, toàn bộ tư liệu liên quan, để thuyền viên xác nhận xong ký tên. Ngoài ra tiền phí chuyển khoản qua ngân hàng phải do chủ kinh doanh trả.

經營者或國內仲介機構如以匯款給付至非我國籍船員指定之國外帳戶，給付時實際給付幣別及金額不得小於約定應付金額，並應於工資明細表中記載匯入帳戶資料，包括戶名、與船員關係、聯絡電話、匯入銀行、分行、帳號等資訊，並由船員確認簽名，另經營者應負擔匯款所需費用。

4. Công ty môi giới Đài Loan không được thu tiền phí phục vụ của thuyền viên, không được thu thêm bất cứ khoản phí nào, nếu kiểm tra thấy có thu thêm ngoài phí tiêu chuẩn đã quy định, thì theo điều khoản thứ 42 hạng mục thứ hai luật Ngư Nghiệp Viễn Dương qui định, phạt 100 vạn trở lên và dưới 500 vạn. Phế bỏ tư cách tuyển thuyền viên nước ngoài, tịch thu số tiền đảm bảo của công ty môi giới.

國內仲介不得向船員收取服務費，亦不得巧立名目收取費用，如經查獲屬實，即為超收標準以外費用，得依遠洋漁業條例第 42 條第 2 項規定，處新臺幣 100 萬元以上 500 萬元以下罰鍰，並得廢止仲介機構仲介非我國籍船員之資格及沒入保證金。

5. Chủ kinh doanh hay công ty môi giới không được bắt thuyền viên nước ngoài bỏ tiền vào ngân hàng tiết kiệm, không được giữ hộ chiếu và giấy tờ khác của thuyền viên (trừ khoảng thời gian nhập cảnh làm thủ tục cần thiết)

như con dấu, sổ ngân hàng, các giấy tờ vật dụng cá nhân. Nếu trong thời gian nhập cảnh cần làm thủ tục giữ giấy tờ liên quan, làm thủ tục giấy tờ xong từ chối không trả lại, hành vi đó phải chịu trách nhiệm hình sự, chiếu theo luật sẽ bị truy cứu.

經營者或仲介機構不得為非我國籍船員儲蓄，且不得代非我國籍船員保管其護照(為申辦入出國必要手續所需合理期間除外)、印章、存摺等個人證件之物品。如非申辦入出國必要手續而保管其個人證件之物品，或已完成申辦入出國必要手續拒絕返還，或易持有為所有之行為，如有涉及刑事責任，將依法函送偵辦。

6. Chủ kinh doanh ủy quyền cho môi giới Đài Loan trả lương cho thuyền viên nước ngoài, hay tự trả, nếu có phát sinh thêm tiền gì có liên quan, người chủ kinh danh phải trả.

經營者自行或委託國內仲介機構給付非我國籍船員工資之方式，如有衍生其他相關費用應由經營者負擔。

7. Chủ kinh doanh không theo hợp đồng đã ký trả lương đầy đủ, hoặc thuyền viên nước ngoài lĩnh lương hàng tháng thấp nhất, thấp hơn mức quản lý quy định trả lương cho thuyền viên nước ngoài ở ngoài địa phận Đài Loan. Tức là vi phạm luật quản lý điều thứ 4 khoản 1 hạng mục 1 điều 28 đã quy định, theo khoản thứ 3 điều 42 luật Ngư Nghiệp Viễn Dương quy định phạt trên 5 vạn tiền Đài đến dưới 25 vạn ; đồng thời thu giấy phép kinh doanh Ngư Nghiệp dưới 1 năm.

經營者未依契約約定工資全額給付，或非我國籍船員每月實領工資低於境外僱用非我國籍船員許可及管理辦法所定之每月最低工資，即違反管理辦法第 28 條第 1 項第 1 款及第 4 款規定，得依遠洋漁業條例第 42 條第 3 項規定處新臺幣 5 萬元至 25 萬元以下罰鍰，並得收回經營者之漁業證照 1 年以下。

經營者給付非我國籍船員工資明細表

BẢNG LƯƠNG CHI TIẾT CHỦ KINH DOANH TRẢ LƯƠNG CHO  
THUYỀN VIÊN NƯỚC NGOÀI

編號 Mã số : \_\_\_\_\_

經營者名稱 Tên chủ kinh doanh : \_\_\_\_\_ (漁船統一編號 mã số thống nhất thuyền cá : CT\_\_\_\_\_ - \_\_\_\_\_)

非我國籍船員姓名 Tên họ thuyền viên nước ngoài : \_\_\_\_\_ 護照號碼 Số hộ chiếu : \_\_\_\_\_

給付幣別 Loại tiền trả : ☐美金 USD ☐其他 khác (幣別 loại tiền : \_\_\_\_\_)

項目 Hạng mục	工資計算項目 các hạng mục tính lương			扣款金額 Số tiền khấu trừ	應付金額 Số tiền phải trả	給付方式 Phương thức trả	實際給付金額 Số tiền thực trả	船員 確認 簽名 Thuyền viên xác nhận ký tên	工資給付日 Ngày trả lương (年 năm/ 月 tháng/ 日 ngày)
	工資總額 Lương tổng	其他 khác (請註明 viết rõ_____)	共計 Tính tổng	依其他法規得自工資扣除之項目 theo luật được trừ từ lương : _____金額 số tiền : _____					
____年 tháng ____月 năm						<input type="checkbox"/> 現金 元 tiền mặt : _____ đồng <input type="checkbox"/> 匯款 元 chuyển khoản: _____ đồng 共計 元 tổng cộng _____ đồng			
____年 tháng ____月 năm						<input type="checkbox"/> 現金 元 tiền mặt : _____ đồng <input type="checkbox"/> 匯款 元 chuyển khoản: _____ đồng 共計 元 tổng cộng _____ đồng			
____年 tháng ____月 năm						<input type="checkbox"/> 現金 元 tiền mặt : _____ đồng <input type="checkbox"/> 匯款 元 chuyển khoản: _____ đồng 共計 元 tổng cộng _____ đồng			
合計 tính tổng						<input type="checkbox"/> 現金 元 tiền mặt : _____ đồng <input type="checkbox"/> 匯款 元 chuyển khoản: _____ đồng 共計 元 tổng cộng _____ đồng			

匯入帳戶資料：

(給付時實際給付幣別及金額不得小於約定應付金額；全部以現金給付免填)

**TƯ LIỆU CHUYỂN TIỀN:** (Chuyển tiền theo loại tiền và theo mệnh giá hiện thời,số tiền chuyển không được nhỏ hơn số tiền phải trả；**TRẢ TIỀN MẶT MIỄN ĐIỀN TỜ NÀY**)

匯入戶名 Tên họ tài khoản nhận tiền		與船員關係 Quan hệ với thuyền viên		聯絡電話 Điện thoại liên hệ	
匯入銀行 Chuyển vào ngân hàng			分行 Chi nhánh		
匯入帳號 Mã số tài khoản nhận tiền			船員確認簽名 Thuyền viên xác nhận ký tên：		

以上資料經確認無誤 Phần tư liệu trên xác nhận không sai sót gì：

經營者簽名： Chủ kinh doanh ký tên：	國內仲介轉交簽名 Môi giới Đài chuyển giao ký tên： (經營者直接給付非我國籍船 員本欄免簽 Chủ kinh doanh trực tiếp trả cho thuyền viên miễn điền tờ này)	船員簽名： Thuyền viên ký tên：
----------------------------------	--	------------------------------

\*經營者、國內仲介各保存 1 份  
\*chủ kinh doanh và môi giới mỗi bên giữ 1 bản

**經營者委託國內仲介機構轉交工資紀錄**  
**KÝ LỤC CHỦ ỦY QUYỀN CÔNG TY MÔI GIỚI ĐÀI CHUYỂN**  
**GIAO TIỀN LƯƠNG**

經營者 (名稱)\_\_\_\_\_將應給付非我國籍船員\_\_\_\_名 (含經營者給付非我國籍船員工資明細表\_\_\_\_份) 之 \_\_\_\_年 \_\_\_\_月之工資共計  
☐美金 : \_\_\_\_\_元 ☐其他(幣別:\_\_\_\_) \_\_\_\_\_元(轉交方式: ☐現金☐匯款) 及工資清冊 1 份, 委由仲介機構(名稱)\_\_\_\_\_代為轉交。

Chủ kinh doanh (tên gọi)\_\_\_\_\_ trả lương cho thuyền viên nước ngoài\_\_\_\_người (gồm bảng lương chi tiết chủ kinh doanh trả lương cho thuyền viên nước ngoài\_\_\_\_ bản) của tháng\_\_\_\_năm\_\_\_\_ Tính tổng số tiền lương là : \_\_\_\_\_đồngUSD,Loại☐khác(Loại tiền:\_\_\_\_) \_\_\_\_\_đồng(hình thức chuyển giao : ☐tiền mặt☐chuyển khoản) và một bản lương ghi tiền lương đã trả , ủy quyền cho công ty môi giới (tên gọi)\_\_\_\_\_ thay mặt chuyển giao 。

立書人 Lập giấy này(即委託人 tức người ủy quyền) : \_\_\_\_\_

經營者名稱 Tên chủ kinh doanh : \_\_\_\_\_

統一編號 Mã số thống nhất : \_\_\_\_\_

受託人 Người được ủy quyền : \_\_\_\_\_

仲介機構名稱 Tên công ty môi giới : \_\_\_\_\_

負責人 Người phụ trách : \_\_\_\_\_

經手人 Người viết : \_\_\_\_\_

中華民國  
TRUNG HOA DÂN QUỐC

年  
NĂM

月  
THÁNG

日  
NGÀY

經營者委託國內仲介機構轉交非我國籍船員工資清冊

BẢN GHI CHỦ KINH DOANH ỦY QUYỀN CÔNG TY MÔI GIỚI  
ĐÀI CHUYỂN GIAO TIỀN LƯƠNG CHO THUYỀN VIÊN NƯỚC  
NGOÀI KÝ NHẬN

編號 Mã số	姓名 Họ và Tên	國籍 Quốc	護照號碼 Số hộ chiếu	給付期間 Thời gian trả	實際給付工資 金額 Thực tế số tiền lương trả
1				__年 __月 __日 ~ __年 __月 __日	
2				__年 __月 __日 ~ __年 __月 __日	
3				__年 __月 __日 ~ __年 __月 __日	
4				__年 __月 __日 ~ __年 __月 __日	
5				__年 __月 __日 ~ __年 __月 __日	
6				__年 __月 __日 ~ __年 __月 __日	
7				__年 __月 __日 ~ __年 __月 __日	
8				__年 __月 __日 ~ __年 __月 __日	
9				__年 __月 __日 ~ __年 __月 __日	
10				__年 __月 __日 ~ __年 __月 __日	
11				__年 __月 __日 ~ __年 __月 __日	
12				__年 __月 __日 ~ __年 __月 __日	
合計 tính tổng	幣別 loại tiền : <input type="checkbox"/> 美金 USD <input type="checkbox"/> 其他 khác : _____元 đồng				



國內仲介機構代經營者轉交工資領取紀錄  
KÝ LỤC NHẬN LƯƠNG CÔNG TY MÔI GIỚI ĐÀI  
THAY CHỦ CHUYÊN GIAO

本人 (姓名) \_\_\_\_\_ 茲領取仲介機構 \_\_\_\_\_ 代  
經營者 \_\_\_\_\_ 轉交之 \_\_\_\_\_ 年 \_\_\_\_\_ 月之工資共計 ☐ 美金：  
\_\_\_\_\_ 元 ☐ 其他 (幣別： \_\_\_\_\_ ) \_\_\_\_\_ 元及工資明細表 1 份。

TÔI (HỌ TÊN) \_\_\_\_\_ CÔNG TY MÔI GIỚI \_\_\_\_\_ thay mặt  
chủ kinh doanh \_\_\_\_\_ chuyển giao tiền tháng \_\_\_\_\_ năm  
tổng số tiền lương ☐ USD : \_\_\_\_\_ đồng ☐ khác (Loại tiền : \_\_\_\_\_)  
đồng và 1 bản tính lương chi tiết。

受託人 Người được ủy quyền

仲介機構名稱 Tên công ty môi giới : \_\_\_\_\_

負責人 Người phụ trách : \_\_\_\_\_

經手人 Người viết : \_\_\_\_\_

領取人(船員)Người nhận(thuyền viên)

姓名 Họ tên : \_\_\_\_\_

護照號碼 Số hộ chiếu : \_\_\_\_\_

中華民國 \_\_\_\_\_ 年 \_\_\_\_\_ 月 \_\_\_\_\_ 日  
TRUNG HOA DÂN QUỐC \_\_\_\_\_ NĂM \_\_\_\_\_ THÁNG \_\_\_\_\_ NGÀY